

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 186/2004/NĐ-CP ngày 05/11/2004 quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày
29 tháng 6 năm 2001;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao
thông vận tải,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này quy định việc phân loại, đặt tên hoặc số hiệu đường bộ; tiêu chuẩn kỹ thuật của các cấp đường bộ; trình tự, thủ tục lập, phê duyệt và công bố quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; phạm vi đất dành cho đường bộ; sử dụng, khai thác đất hành lang an toàn đường bộ và việc xây dựng các công trình thiết yếu trong phạm vi

đất dành cho đường bộ; trách nhiệm quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Điều 2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác đường bộ trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo các quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Các hệ thống đường bộ trong cả nước là một mạng lưới liên hoàn do Nhà nước thống nhất quản lý, không phân biệt đường bộ được xây dựng bằng nguồn vốn nào.

Điều 4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Việc sử dụng, khai thác và xây dựng trong phạm vi đất dành cho đường bộ phải bảo đảm giao thông thông suốt, trật tự an toàn và không được ảnh hưởng tới sự bền vững của công trình đường bộ.

Chương II

PHÂN LOẠI, ĐẶT TÊN VÀ SỐ HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Điều 5. Mạng lưới đường bộ được chia thành 6 hệ thống sau:

1. Hệ thống quốc lộ là các đường trục chính của mạng lưới đường bộ, có tác dụng đặc biệt quan trọng phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước hoặc khu vực gồm:

a) Đường nối liền Thủ đô Hà Nội với thành phố trực thuộc Trung ương; với trung tâm hành chính các tỉnh;

b) Đường nối liền trung tâm hành chính của từ 3 tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) trở lên;

c) Đường nối liền từ cảng biển quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ.

2. Hệ thống đường tỉnh là các đường trục trong địa bàn 1 tỉnh hoặc 2 tỉnh gồm đường nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của huyện hoặc với trung tâm hành chính của tỉnh lân cận; đường nối quốc lộ với trung tâm hành chính của huyện.

3. Hệ thống đường huyện là các đường nối từ trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường nối đường tỉnh với trung tâm hành chính của xã hoặc trung tâm cụm xã.

4. Hệ thống đường xã là các đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, xóm hoặc đường nối giữa các xã.

5. Hệ thống đường đô thị là các đường nằm trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị.

6. Hệ thống đường chuyên dùng là các đường chuyên phục vụ cho việc vận chuyển, đi lại của một hoặc nhiều cơ quan, doanh nghiệp, tư nhân.

Điều 6. Thẩm quyền phân loại và điều

chỉnh các hệ thống đường bộ được quy định như sau:

1. Hệ thống quốc lộ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định.

2. Hệ thống đường tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Hệ thống đường đô thị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4. Hệ thống đường huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

5. Hệ thống đường xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

6. Hệ thống đường chuyên dùng do tổ chức, cá nhân có đường chuyên dùng quyết định sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đối với đường chuyên dùng nối với quốc lộ; ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đường chuyên dùng nối với đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện; ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đường chuyên dùng nối với đường xã.

Điều 7. Việc đặt tên, số hiệu đường bộ được quy định như sau:

1. Tên đường được đặt theo tên danh nhân, người có công hoặc tên di tích, sự kiện lịch sử văn hóa, tên địa danh hoặc

tên theo tập quán; số hiệu đường được đặt theo số tự nhiên kèm theo chữ cái nếu cần thiết.

2. Đường bộ đặt theo tên gồm chữ "Đường" kèm với tên; đặt theo số hiệu gồm tên hệ thống đường kèm với số hiệu.

Trường hợp đường đô thị trùng với quốc lộ thì sử dụng cả tên đường đô thị và tên, số hiệu của quốc lộ.

3. Tên, số hiệu đường bộ tham gia vào mạng lưới đường bộ trong khu vực, đường bộ quốc tế thực hiện theo thỏa thuận giữa Việt Nam với các quốc gia liên quan.

Trường hợp đường bộ trong nước trùng với đường bộ trong khu vực, đường bộ quốc tế thì sử dụng cả tên, số hiệu đường trong nước và tên, số hiệu đường trong khu vực, đường bộ quốc tế (nếu có).

4. Việc đặt tên, số hiệu đường bộ do cơ quan có thẩm quyền phân loại đường bộ quyết định; riêng đường đô thị, đường tỉnh đặt theo tên do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cụ thể việc đặt tên, số hiệu đường bộ.

Chương III

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐƯỜNG BỘ

Điều 8.

1. Trách nhiệm lập và thẩm quyền phê

duyet quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được quy định như sau:

a) Căn cứ vào chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và nhu cầu đi lại của nhân dân, Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ chung của cả nước, quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ vùng (khu vực), quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng của hệ thống quốc lộ và một số quy hoạch đặc biệt được giao, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Căn cứ vào chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và nhu cầu đi lại của nhân dân địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển hệ thống đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ chung của tỉnh và của cả nước; phê duyệt hoặc trình duyệt theo phân cấp. Riêng quy hoạch phát triển hệ thống đường tỉnh phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Giao thông vận tải; quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đô thị loại đặc biệt và đô thị loại 1 phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông vận tải.

2. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải tuân theo quy định của pháp luật về quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư và xây dựng.

3. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao

thông đường bộ sau khi được phê duyệt, cơ quan tổ chức xây dựng quy hoạch có trách nhiệm tổ chức công bố rộng rãi bằng các hình thức thích hợp.

Điều 9.

1. Đường bộ xây dựng mới phải bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật của từng cấp đường theo tiêu chuẩn Việt Nam và các tiêu chuẩn ngành của Bộ Xây dựng đối với đường đô thị hoặc các tiêu chuẩn ngành của Bộ Giao thông vận tải đối với đường ngoài đô thị; riêng đối với đường lâm nghiệp, đường khai thác mỏ và đường chuyên dùng khác phải áp dụng cả các tiêu chuẩn riêng của ngành đó.

Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật công trình đường bộ của nước ngoài thì phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Các tuyến đường bộ đang khai thác chưa vào cấp phải được cải tạo, nâng cấp để đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật của cấp đường phù hợp.

Điều 10.

1. Công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo và công trình đường bộ đã đưa vào khai thác phải được thẩm định an toàn giao thông.

2. Thẩm định an toàn giao thông được thực hiện tại một hoặc một số trong các giai đoạn sau:

- a) Báo cáo đầu tư xây dựng công trình;
- b) Dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình;

c) Thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công;

d) Trước khi đưa công trình vào khai thác;

đ) Trong quá trình khai thác.

3. Việc thẩm định an toàn giao thông do một tổ chức gồm những người có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp với yêu cầu của công việc thẩm định thực hiện; tổ chức này hoạt động độc lập với tổ chức tư vấn thiết kế đã lập hồ sơ dự án, thiết kế công trình.

4. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc cho phép đầu tư quyết định dự án phải thẩm định, giai đoạn thẩm định và tổ chức thực hiện việc thẩm định an toàn giao thông.

5. Tổ chức thực hiện thẩm định an toàn giao thông có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ dự án, thiết kế công trình, kiểm tra hiện trường, phát hiện các khả năng tiềm ẩn về tai nạn giao thông, đề xuất kiến nghị các biện pháp khắc phục.

6. Tư vấn thiết kế có trách nhiệm tiếp thu bằng văn bản các đề xuất, kiến nghị nêu trong báo cáo thẩm định an toàn giao thông và chỉnh sửa hồ sơ dự án, thiết kế theo nội dung đã tiếp thu. Đối với công trình đường bộ đã đưa vào khai thác, cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm tiếp thu các đề xuất, kiến nghị nêu trong báo cáo thẩm định an toàn giao thông và có phương án sửa chữa khắc phục.

7. Kinh phí thẩm định an toàn giao thông được xác định trong kinh phí đầu

tư dự án đối với công trình xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo; được sử dụng trong nguồn tài chính cho quản lý, bảo trì đường bộ đối với công trình đã đưa vào khai thác.

8. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cụ thể công tác thẩm định an toàn giao thông; phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về kinh phí thẩm định an toàn giao thông.

Chương IV

PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 11. Phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ, phần trên không, phần dưới mặt đất, phần dưới mặt nước có liên quan đến an toàn công trình và an toàn giao thông đường bộ.

Điều 12.

1. Đất của đường bộ là phần đất trên đó công trình đường bộ được xây dựng bao gồm cả các công trình giao thông tĩnh và các công trình phụ trợ. Công trình đường bộ gồm:

a) Nền, mặt đường, hè phố, nơi dừng xe, đỗ xe, hệ thống thoát nước, đèn tín hiệu, cọc tiêu, hàng rào chắn, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, cột cây số, đảo giao thông, dải phân cách, hệ thống chiếu sáng, đường ngầm, tràn, đường cứu nạn;

b) Cầu, hầm, cống, kè, tường chắn;

c) Bến phà, bến cầu phao, phương tiện vượt sông và nơi cất giấu các phương tiện vượt sông;

d) Các công trình chống va, tường, kè chỉnh trị dòng nước;

đ) Trạm điều khiển giao thông, trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm thu phí cầu đường, các thiết bị đếm xe;

e) Các mốc đo đạc, cột mốc lộ giới;

g) Các công trình phụ trợ an toàn giao thông.

2. Hành lang an toàn đường bộ là phần đất dọc hai bên đường bộ nhằm bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ.

Điều 13. Giới hạn hành lang an toàn đối với đường được quy định như sau:

1. Đối với đường ngoài đô thị: căn cứ cấp kỹ thuật của đường theo quy hoạch, phạm vi hành lang an toàn của đường có bề rộng tính từ mép chân mái đường đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào, mép ngoài của rãnh dọc hoặc mép ngoài của rãnh đỉnh của đường trở ra hai bên là:

20 m (hai mươi mét) đối với đường cao tốc, đường cấp I, cấp II;

15 m (mười lăm mét) đối với đường cấp III;

10 m (mười mét) đối với đường cấp IV, cấp V;

05 m (năm mét) đối với đường dưới cấp V.

2. Đối với đường trong đô thị: phạm vi hành lang an toàn của đường là bề rộng tính từ mép đường đến chỉ giới xây dựng của đường theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với đường bộ song song với sông ngòi, kênh rạch có khai thác vận tải thủy mà hành lang an toàn bị chong lấn thì phạm vi hành lang an toàn đường bộ tính từ mép bờ cao trở về phía đường bộ.

4. Đối với đường bộ song song liền kề với đường sắt mà hành lang an toàn bị chong lấn thì ranh giới hành lang an toàn giữa đường bộ và đường sắt do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

Điều 14. Giới hạn hành lang an toàn đối với cầu, cống được quy định như sau:

1. Đối với cầu trên đường ngoài đô thị:

a) Theo chiều dọc cầu, từ đuôi mố cầu ra mỗi bên là:

50 m (năm mươi mét) đối với cầu có chiều dài từ 60 m trở lên;

30 m (ba mươi mét) đối với cầu có chiều dài dưới 60 m;

Trong trường hợp cầu có chiều dài đường dốc lên, dốc xuống lớn hơn quy định tại điểm a khoản 1 trên đây thì giới hạn hành lang an toàn được tính từ đuôi mố cầu ra đến hết chân dốc.

b) Theo chiều ngang cầu, từ phạm vi tiếp giáp với cầu, kể từ điểm ngoài cùng của kết cấu cầu trở ra mỗi phía là:

150 m (một trăm năm mươi mét) đối với cầu có chiều dài lớn hơn 300 m;

100 m (một trăm mét) đối với cầu có chiều dài từ 60 m đến 300 m;

50 m (năm mươi mét) đối với cầu có chiều dài từ 20 m đến dưới 60 m;

20 m (hai mươi mét) đối với cầu có chiều dài dưới 20 m.

2. Đối với cầu trên đường trong đô thị:

a) Theo chiều dọc cầu, quy định như điểm a khoản 1 Điều này.

b) Theo chiều ngang cầu.

Từ mép lan can ngoài cùng của cầu trở ra mỗi bên 07 m (bảy mét) đối với phần cầu chạy trên cạn, kể cả phần cầu chạy trên phần đất chỉ ngập nước khi có nước lũ; đối với phần cầu còn lại, quy định như điểm b khoản 1 Điều này.

3. Giới hạn hành lang an toàn đối với cống, theo chiều dọc cống về hai phía bằng bề rộng hành lang an toàn của đường bộ.

Điều 15. Giới hạn hành lang an toàn đối với hầm đường bộ quy định như sau:

1. Trên đường ngoài đô thị: phạm vi trong vòng 100 m (một trăm mét) cách các điểm ngoài cùng của các bộ phận kết cấu của hầm.

2. Trên đường trong đô thị: do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với từng dự án cụ thể.

Điều 16. Giới hạn hành lang an toàn đối với bến phà, cầu phao được quy định như sau:

1. Theo chiều dọc: bằng chiều dài đường xuống bến phà, cầu phao.

2. Theo chiều ngang: từ tim bến phà, cầu phao trở ra mỗi phía thượng lưu, hạ lưu là 150 m (một trăm năm mươi mét).

Điều 17. Giới hạn hành lang an toàn đối với kè được quy định như sau:

1. Kè chống xói để bảo vệ nền đường:

a) Từ đầu kè và từ cuối kè về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 50 m (năm mươi mét);

b) Từ chân kè trở ra sông 20 m (hai mươi mét).

2. Kè chỉnh trị dòng nước:

a) Từ chân kè về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 100 m (một trăm mét);

b) Từ gốc kè trở vào bờ 50 m (năm mươi mét);

c) Từ chân đầu kè trở ra sông 20 m (hai mươi mét).

Điều 18. Phạm vi bảo vệ đối với bến xe, bãi đỗ xe, trạm điều khiển giao thông, trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm thu phí cầu đường và các công trình phục vụ quản lý đường là phạm vi vùng đất, vùng nước của công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định trong giấy phép sử dụng.

Điều 19. Giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ đối với phần trên không được quy định như sau:

1. Đối với đường là 4,75 m (bốn mét bảy lăm) tính từ tim mặt đường trở lên theo phương thẳng đứng.

2. Đối với cầu là bộ phận kết cấu cao nhất của cầu, nhưng không thấp hơn 4,75 m (bốn mét bảy lăm) tính từ mặt sàn cầu trở lên theo phương thẳng đứng.

3. Chiều cao đường dây thông tin đi phía trên đường bộ phải bảo đảm khoảng cách tối thiểu từ mặt đường đến đường dây thông tin là 5,50 m (năm mét năm mươi).

4. Chiều cao đường dây tải điện đi phía trên đường bộ hoặc gắn trực tiếp trên kết cấu của cầu phải bảo đảm an toàn cho hoạt động giao thông vận tải và an toàn lưới điện tùy theo điện áp của đường dây điện.

Điều 20. Giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang đối với đường dây thông tin, dây tải điện: tính từ chân mái đường đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào đến cột tối thiểu bằng 1,3 lần chiều cao của cột và không được nhỏ hơn 05 m (năm mét).

Điều 21. Giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ phần dưới mặt đất, phần dưới mặt nước đối với công trình đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền quy định đối với từng công trình cụ thể, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình, không ảnh hưởng đến việc quản lý, bảo trì đường bộ.

Điều 22. Đối với công trình đường bộ trong đô thị, giới hạn hành lang an toàn phải tuân theo quy định của Nghị định này và quy định về bảo vệ công trình đường bộ trong đô thị.

Chương V

**SỬ DỤNG, KHAI THÁC TRONG
PHẠM VI ĐẤT DÀNH CHO
ĐƯỜNG BỘ**

Điều 23.

1. Đất dành cho đường bộ chỉ dành để xây dựng công trình đường bộ, sử dụng và khai thác để phục vụ cho mục đích an toàn giao thông vận tải đường bộ.

2. Việc xây dựng một số công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ phải bảo đảm khai thác an toàn công trình đường bộ và chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Công trình phục vụ yêu cầu bảo đảm an ninh, quốc phòng;

b) Công trình có yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật không thể bố trí ngoài phạm vi đất dành cho đường bộ;

c) Công trình phải bố trí trên cùng một mặt bằng với công trình đường bộ để bảo đảm tính đồng bộ và tiết kiệm.

Điều 24. Việc xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ phải tuân theo các quy định sau:

1. Lập và duyệt dự án, thiết kế theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

2. Phải được cơ quan quản lý nhà nước về đường bộ có thẩm quyền sau đây đồng ý bằng văn bản ngay từ khi lập dự án và chấp thuận hồ sơ thiết kế trước khi trình

cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định:

a) Bộ Giao thông vận tải đối với công trình thuộc dự án nhóm A;

b) Cục Đường bộ Việt Nam đối với công trình thuộc dự án nhóm B, C liên quan đến quốc lộ và công trình xây dựng mới, sửa chữa nhưng chưa đến mức lập dự án liên quan đến quốc lộ thuộc phạm vi quản lý;

c) Sở Giao thông vận tải đối với công trình thuộc dự án nhóm B, C liên quan đến đường địa phương (ngoài đô thị) và công trình xây dựng mới, sửa chữa nhưng chưa đến mức lập dự án liên quan đến các đường thuộc phạm vi quản lý;

d) Sở Giao thông công chính hoặc Sở Xây dựng đối với công trình thuộc dự án nhóm B, C và công trình xây dựng mới, sửa chữa nhưng chưa đến mức lập dự án liên quan đến đường đô thị theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Có giấy phép thi công bảo đảm an toàn giao thông của cơ quan quản lý nhà nước về đường bộ có thẩm quyền.

Điều 25. Việc khai thác, sử dụng trong phạm vi đất hành lang an toàn đường bộ được quy định như sau:

1. Được phép sử dụng, khai thác đất hành lang an toàn đường bộ để trồng cây lương thực, hoa màu, cây ăn quả, cây lấy gỗ, nuôi trồng thủy sản, nhưng phải tuân theo các yêu cầu sau:

a) Đối với đường đắp, phải trồng cách mép chân đường ít nhất 01 m (một mét) đối với cây lương thực, hoa màu và ít

nhất 02 m (hai mét) đối với cây ăn quả, cây lấy gỗ;

b) Đối với đường đào phải trồng cách mép đỉnh mái đường hoặc mép ngoài rãnh đỉnh ít nhất 06 m (sáu mét);

c) Chỉ được trồng các loại cây ăn quả, cây lấy gỗ có rễ ăn sâu và không cản trở tầm nhìn của người tham gia giao thông đường bộ. Riêng tại các đoạn đường gần nơi đường giao nhau giữa đường bộ với đường bộ, giao cắt đường bộ với đường sắt và các vị trí ở phía bán kính nhỏ của đường cong dễ bị khuất tầm nhìn chỉ được trồng các loại cây thấp không cản trở tầm nhìn;

d) Các ao, hồ nuôi trồng thủy sản phải cách mép chân đường một khoảng tối thiểu bằng mức chênh lệch về độ cao giữa mép chân nền đường đắp và đáy ao, hồ. Mức nước trong ao, hồ không được cao hơn cao độ chân nền đường;

đ) Các mương thủy lợi phải cách chân mái đường đắp một khoảng cách tối thiểu bằng chiều sâu của mương và mức nước trong mương không được cao hơn cao độ chân nền đường, trừ trường hợp lũ lụt.

2. Khi xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ phải xây dựng hệ thống đường gom nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ và phải nối vào hệ thống đường nhánh hiện có trước khi nối với đường chính.

Trường hợp đường nhánh xây dựng mới được phép nối trực tiếp với đường chính hiện có thì điểm nối phải được cơ

quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đường bộ cho phép từ khi lập dự án và thiết kế phải bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn.

3. Các biển quảng cáo lắp đặt ở phần hành lang an toàn đường bộ phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận và không được gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông.

4. Việc sử dụng hành lang an toàn đường bộ liên quan đến công trình an ninh, quốc phòng liên kế phải có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

5. Các trạm xăng dầu phải được xây dựng ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền về vị trí và thiết kế đoạn đường dẫn vào trạm xăng dầu qua phần đất hành lang an toàn đường bộ bao gồm thiết kế điểm nối với đường hiện có, bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn của đoạn đường đang khai thác.

Điều 26. Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Đào, khoan, xẻ đường trái phép.
2. Mở đường nhánh nối vào đường chính trái phép.
3. Đặt chướng ngại vật trên đường gây cản trở giao thông.
4. Thả rông, chôn dốt súc vật trên mặt

đường, mái đường; buộc súc vật vào hàng cây hai bên đường hoặc vào cọc tiêu, biển báo, công trình phụ trợ khác của đường bộ.

5. Khai thác trái phép cát, đá, sỏi hoặc các hành vi khác làm ảnh hưởng tới an toàn công trình đường bộ.

6. Đào phá, đốt lửa, nổ mìn, neo buộc tàu thuyền hoặc gây ảnh hưởng đến an toàn cầu.

7. Tự ý leo trèo lên mố, trụ và dầm cầu.

8. Lấn, chiếm đất hành lang an toàn đường bộ dưới bất kỳ hình thức nào.

9. Các hành vi khác gây ảnh hưởng đến an toàn công trình và an toàn giao thông đường bộ.

Điều 27. Việc thi công công trình trên đường bộ đang khai thác phải tuân theo quy định về bảo đảm an toàn giao thông của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 28.

1. Trường hợp khẩn cấp, cơ quan phòng chống lụt bão có thẩm quyền có thể sử dụng công trình đường bộ phục vụ cho việc chống bão lụt; sau khi hoàn thành phải khôi phục lại trạng thái ban đầu của công trình đường bộ.

2. Trường hợp các cơ quan quản lý công trình đường bộ và cơ quan quản lý công trình thủy lợi đều có kế hoạch xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp công trình thì việc xây dựng mới, cải tạo nâng cấp công trình phải kết hợp với nhau.

3. Việc xây dựng công trình mới làm

ảnh hưởng đến độ bền vững của công trình có trước hoặc làm trở ngại đến tác dụng của công trình đó thì cơ quan chủ quản công trình xây dựng mới phải có biện pháp xử lý bằng kỹ thuật theo sự thỏa thuận của cơ quan chủ quản công trình cũ bị ảnh hưởng và chịu phí tổn để sửa chữa, khôi phục. Nếu đồng thời muốn cải tạo, mở rộng nâng cấp công trình có trước thì cơ quan chủ quản công trình cũ phải đầu tư phần tăng thêm.

Điều 29. Trường hợp các đoạn vừa là đường giao thông vừa là đê, việc sử dụng, khai thác phải tuân theo pháp luật về bảo vệ đê điều và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đồng thời phải bảo đảm nguyên tắc ưu tiên bảo đảm an toàn đê điều.

Điều 30. Việc sử dụng, khai thác ngoài phạm vi hành lang an toàn đường bộ phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hoạt động, an toàn giao thông đường bộ phải tuân theo các quy định sau:

1. Lò vôi, lò đúc kim loại, lò gạch, lò thủy tinh, lò gốm phải cách chân nền đường bộ ít nhất 25 m (hai lăm mét).

2. Nơi họp chợ và các điểm kinh doanh, dịch vụ phải nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ và mọi hoạt động không được để ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ.

3. Các kho chứa chất nổ, chất độc, chất dễ cháy; các mỏ khai thác bằng mìn ngoài việc phải ở ngoài hành lang an toàn đường bộ còn phải có một khoảng cách an toàn theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Các công trình khác ở ngoài hành lang an toàn đường bộ nhưng ảnh hưởng đến hoạt động giao thông và an toàn giao thông đường bộ phải được khắc phục, sửa chữa kịp thời.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 31. Tổ chức và phân cấp quản lý đường bộ được quy định như sau:

1. Bộ Giao thông vận tải thống nhất quản lý nhà nước về đường bộ trong phạm vi cả nước; chịu trách nhiệm tổ chức quản lý xây dựng, bảo trì hệ thống quốc lộ.

Cục Đường bộ Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống quốc lộ; chỉ đạo các địa phương trong toàn quốc về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, bảo trì và khai thác đường bộ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý các hệ thống đường tỉnh, đường đô thị trong phạm vi địa phương.

Sở Giao thông vận tải hoặc Sở Giao thông công chính được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống đường tỉnh.

Sở Giao thông công chính hoặc Sở Xây dựng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống đường đô thị.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, bảo trì và khai thác các hệ thống đường huyện, đường xã theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có đường chuyên dùng chịu trách nhiệm quản lý, bảo trì và khai thác đường chuyên dùng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành đường bộ.

5. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư xây dựng đường bộ theo hình thức hợp đồng xây dựng - khai thác - chuyển giao (B.O.T) tự tổ chức quản lý, bảo trì và khai thác đường bộ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 32. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

1. Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; hướng dẫn thực hiện các văn bản đó.

2. Chỉ đạo, tổ chức bồi dưỡng cán bộ quản lý, bảo vệ công trình đường bộ trong phạm vi cả nước.

3. Tổ chức bộ máy quản lý, bảo trì đường bộ do Trung ương quản lý; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức bộ máy quản lý, bảo trì đường bộ thuộc địa phương quản lý.

4. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

5. Tổ chức, chỉ đạo và giám sát hoạt động của lực lượng Thanh tra giao thông đường bộ trong phạm vi cả nước.

6. Xây dựng kế hoạch, tổ chức và kiểm tra thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hư hại của công trình đường bộ do sự cố thiên tai, địch họa gây ra.

7. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành liên quan tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và thực hiện các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

8. Phối hợp với Bộ Tài chính cân đối kinh phí thực hiện kế hoạch bảo trì đường bộ, giải tỏa hành lang an toàn đường bộ, phòng chống, khắc phục hậu quả do thiên tai, địch họa gây ra đối với hệ thống quốc lộ.

9. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng chương trình an toàn giao thông quốc gia trình Chính phủ.

10. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại và tố cáo liên quan đến việc quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Bộ Công an có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng trong ngành kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo thẩm quyền quy định.

2. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải xác định danh mục, lập phương án bảo vệ các công trình đường bộ quan trọng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 34. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức bảo vệ công trình quốc phòng kết hợp làm công trình đường bộ.

Điều 35. Bộ Kế hoạch và Đầu tư khi thẩm định các dự án quy hoạch phải bảo đảm dự án tuân thủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Điều 36. Bộ Xây dựng có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn lập và quản lý quy hoạch xây dựng theo thẩm quyền; hướng dẫn quản lý xây dựng ngoài hành lang an toàn đường bộ; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn lập và thực hiện quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đô thị.

Điều 37. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện việc quy hoạch và xây dựng hệ thống công trình thủy lợi có liên quan đến công trình đường bộ; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo, hướng dẫn việc sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ để canh tác nông nghiệp, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật và an toàn giao thông.

Điều 38. Bộ Thương mại có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện việc

quy hoạch và xây dựng hệ thống trạm xăng dầu, các dịch vụ khác dọc theo đường bộ.

Điều 39. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và tổ chức thực hiện kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, kể cả kinh phí giải tỏa hành lang an toàn đường bộ được bố trí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước chi cho việc quản lý, bảo trì đường bộ và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bảo đảm sử dụng đúng mục đích.

Điều 40. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn việc khảo sát, đo đạc, phân loại và sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi lập quy hoạch xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp công trình có ảnh hưởng đến an toàn các công trình đường bộ phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 42. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong phạm vi địa phương phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, của Bộ Giao thông vận tải.

2. Tổ chức bộ máy quản lý, bảo trì đường bộ của địa phương.

3. Tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra đối với Sở Giao thông vận tải (Sở Giao thông công chính) trong các lĩnh vực sau đây:

a) Hoạt động của lực lượng Thanh tra giao thông của tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải;

b) Cấp, thu hồi giấy phép thi công, đình chỉ hoạt động gây mất an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của địa phương.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bảo vệ các công trình đường bộ trên địa bàn tỉnh;

b) Quản lý, sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ, đặc biệt là việc giao đất, cấp giấy phép xây dựng dọc theo đường bộ;

c) Giải tỏa các công trình vi phạm về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong phạm vi của huyện.

5. Huy động lực lượng, vật tư, thiết bị để khôi phục giao thông kịp thời khi bị thiên tai, dịch họa.

6. Tổ chức, chỉ đạo việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong phạm vi địa phương.

7. Lập kế hoạch và chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý vi phạm, giải tỏa hành lang an toàn đường bộ trong phạm vi địa phương.

8. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại và tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

1. Quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ của huyện.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Quản lý, sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ.

4. Phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ.

5. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, chống lấn chiếm, cưỡng chế dỡ bỏ các công trình xây dựng trái phép để giải tỏa hành lang an toàn đường bộ.

6. Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa.

7. Cấp, thu hồi giấy phép thi công trên đường bộ theo phân cấp.

8. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

1. Quản lý, bảo trì đường bộ được giao trên địa bàn cấp xã quản lý.

2. Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý công trình đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ bao gồm cả việc giữ gìn các cột mốc lộ giới.

4. Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ.

5. Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa.

6. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố

cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân địa phương tổ chức và thực hiện việc cắm mốc lộ giới xác định phạm vi đất dành cho đường bộ và bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, bảo vệ.

2. Quản lý, bảo trì đường bộ, bao gồm theo dõi, kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất các hư hỏng của công trình đường bộ; duy trì tình trạng kỹ thuật của đường, bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn và năng lực thông qua của đường bộ.

3. Thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo thẩm quyền.

4. Kịp thời báo cáo và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền ở địa phương xử lý các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ.

Điều 46. Lực lượng Cảnh sát, Kiểm soát quân sự, Thanh tra giao thông và các cơ quan bảo vệ pháp luật ở địa phương trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ trong công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Chương VII

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 47.

1. Tổ chức, cá nhân được khen thưởng theo quy định của Nhà nước khi có một trong những thành tích sau đây:

a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

b) Đóng góp công sức, của cải vào việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

c) Phát hiện, tố giác và ngăn chặn hành vi xâm phạm, phá hoại công trình đường bộ, hành vi lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 15/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ.

Điều 48. Xác định mốc thời gian để giải quyết và nguyên tắc giải quyết đối với công trình tồn tại trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ quy định như sau:

1. Xác định mốc thời gian:

a) Trước ngày 21 tháng 12 năm 1982;

b) Từ ngày 21 tháng 12 năm 1982 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2000;

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2000 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Nguyên tắc giải quyết:

a) Dỡ bỏ ngay các công trình gây nguy hại đến sự ổn định của công trình đường bộ và an toàn hoạt động giao thông vận tải đường bộ;

b) Những công trình xét thấy chưa ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định của công trình đường bộ và an toàn giao thông đường bộ thì trước mắt cho phép giữ nguyên hiện trạng nhưng chủ công trình phải cam kết không coi nới, không phát triển và thực hiện việc dỡ bỏ công trình khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Việc bồi thường, hỗ trợ cho chủ công trình bị dỡ bỏ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 49. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 172/1999/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ công trình giao thông đối với công trình giao thông đường bộ, Nghị định số 167/1999/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về tổ chức quản lý đường bộ; bãi bỏ

các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 50. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 51. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CHỈ THỊ của Thủ tướng Chính phủ số 37/2004/CT-TTg ngày 08/11/2004 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP và Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm của Chính phủ đến năm 2010.

Ngày 31 tháng 7 năm 1998, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP về tăng cường công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định